

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Ngày nhận bài: 10/03/2015

Ngày nhận lại: 27/05/2015

Ngày duyệt đăng: 10/07/2015

*Nguyễn Văn Thuận¹
Đương Hồng Ngọc²*

TÓM TẮT

Bài viết phân tích các yếu tố tác động đến dự phòng rủi ro tín dụng của các NHTM Việt Nam (gồm 27 NHTM Việt Nam từ 2008-2013). Dựa trên lý thuyết liên quan và khảo sát nghiên cứu trước về dự phòng rủi ro tín dụng ở các nước phát triển và các nước đang phát triển, tác giả xây dựng mô hình và giả thuyết để phân tích và tìm ra các yếu tố tác động đến dự phòng rủi ro tín dụng của các NHTM Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã tìm thấy thu nhập lãi ròng cận biên, tỷ lệ nợ xấu và quy mô ngân hàng có tác động cùng chiều với tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng, còn thu nhập trên tổng tài sản thì có tác động ngược chiều với tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng của ngân hàng. Với kết quả nghiên cứu thu được, nghiên cứu đã cung cấp thông tin về các yếu tố tác động đến dự phòng rủi ro tín dụng của các NHTM. Từ đó đóng góp hữu ích cho các cơ quan và các nhà quản trị đề ra những chính sách cải thiện rủi ro tín dụng tại các NHTM Việt Nam.

Từ khóa: rủi ro tín dụng, trích lập dự phòng, NHTM Việt Nam.

ABSTRACT

This paper analyzes the factors affecting the credit risk provisions of Vietnam's commercial banks (including 27 commercial banks in Vietnam from 2008-2013). Based on relevant theories and previous research surveys, the most consistent models and assumptions are considered to be used for figuring out the factors impacting credit risk provisions in the Vietnam commercial banks. The findings indicate that Marginal Net Interest Income, Bad Debts Ratio and Bank Size have positive movements with the ratio of credit risk provisions, whereas Return on total Assets does negatively. For further purpose, the findings would be useful for agencies and administrators to set policies related to the credit risk of commercial banks in Vietnam.

Keywords: credit Risk, Provisions, Vietnam Commercial Banks.

1. Giới thiệu

Thực tế nợ xấu của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam được thể hiện qua nhiều con số khác nhau và không đồng nhất, cụ thể là: theo báo cáo của các tổ chức tín dụng, theo báo cáo của ban thanh tra và giám sát của NHNN và theo đánh giá của các tổ chức tín nhiệm nước ngoài. Đồng thời, báo cáo nợ xấu qua các năm cũng có những biến động bất thường. Từ nợ xấu đó thì việc trích lập dự phòng cũng sẽ khác nhau giữa các NHTM qua các năm. Những năm gần đây, khi ngân hàng Nhà nước (NHNN) thực hiện tái cơ

cấu hệ thống NHTM đã yêu cầu các NHTM xác định nợ xấu phù hợp và từ đó trích lập dự phòng đúng qui định, từ đây việc trích lập dự phòng của các NHTM được thực hiện đầy đủ và nghiêm túc hơn, làm cho lợi nhuận giảm mạnh và thậm chí có những ràng buộc về việc chia cổ tức,... Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu các yếu tố tác động đến trích lập dự phòng của các NHTM là cần thiết và có ý nghĩa thực tế.

Như vậy, vấn đề đặt ra là các nhà quản trị sẽ xác định trích lập dự phòng chịu tác động của những yếu tố nào. Trên thế giới đã có rất

¹ TS, Trường Đại học Mở TP.HCM.

² Trường Đại học Mở TP.HCM.

nhiều nghiên cứu thực nghiệm về vấn đề này tuy nhiên nghiên cứu về vấn đề này dường như chưa được nghiên cứu ở Việt Nam. Điều đó cho thấy nghiên cứu phân tích các yếu tố tác động đến dự phòng rủi ro tín dụng của các NHTM Việt Nam là rất cần thiết.

2. Cơ sở lý thuyết về rủi ro và dự phòng rủi ro tín dụng

2.1. Rủi ro tín dụng

Có nhiều cách tiếp cận khái niệm rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh ngân hàng. Theo khoản 1 điều 2 trong quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc NHNN: “Rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết”. Crouhy (2006) cho rằng rủi ro tín dụng phát sinh trong quá trình cấp tín dụng biểu hiện qua việc khách hàng không muốn hay không thể thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng hạn. Theo

Fitch (2006), trích bởi Lê Nguyễn Phương Ngọc (2007), rủi ro tín dụng là loại rủi ro xảy ra khi người vay không thanh toán được nợ theo thỏa thuận hợp đồng dẫn đến sai hẹn trong nghĩa vụ trả nợ. Anthony (1997) khẳng định rằng rủi ro tín dụng phát sinh từ việc không sẵn sàng hoặc không có khả năng thực hiện đúng theo cam kết hợp đồng tín dụng của khách hàng vay.

2.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng là phương pháp các ngân hàng sử dụng để bù đắp những tổn thất mà rủi ro tín dụng gây ra. Theo điều 10, 11 của thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/1/2013 về phân loại nợ và trích lập dự phòng: “Dự phòng rủi ro tín dụng là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra do khách hàng của tổ chức tài chính quy mô nhỏ không thực hiện nghĩa vụ theo cam kết vay”. Dự phòng rủi ro bao gồm: Dự phòng cụ thể và Dự phòng chung như sau:

Bảng 1. Phân loại nợ và trích lập dự phòng theo thông tư 02/2013/TT-NHNN

Nhóm nợ	Định lượng	Định tính	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung
Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn	Nợ trong hạn và nợ quá hạn dưới 10 ngày được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi đúng thời hạn	Các khoản nợ được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%	0,75%
Nhóm 2: Nợ cần chú ý	Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	Các khoản nợ được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%	
Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn	Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; Nợ gia hạn nợ lần đầu; Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.	Các khoản nợ được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá là không có khả năng thu hồi nợ gốc và lãi khi đến hạn và được đánh giá là có khả năng tổn thất.	20%	

Nhóm nợ	Định lượng	Định tính	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung
Nhóm 4: Nợ Nghỉ nợ	Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.	Các khoản nợ được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%	
Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn	Nợ quá hạn trên 360 ngày; Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn trên 180.	Các khoản nợ được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%	0%

Nguồn: Tổng hợp từ thông tư 02/2013/TT-NHNN

Trong đó nợ từ nhóm 3 - 5 là được xem khoản nợ xấu hay nợ khó đòi. Theo từ điển Tài chính và Ngân hàng (2008), nợ xấu là khoản nợ khó có khả năng thu hồi từ con nợ hay hiểu theo thông thường thì nợ xấu được hiểu là một món nợ phải thu khó đòi. Trong những năm gần đây, hầu hết các ngân hàng Việt Nam đang gặp nhiều khó khăn khi không có sự chuẩn bị cho tình hình nợ xấu gia tăng.

2.3. Khảo sát các nghiên cứu trước về dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (1999) cho thấy các ngân hàng đang ngày càng phải đối mặt với rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng lớn sẽ dẫn đến khó khăn trong việc huy động vốn và phát triển các sản phẩm dịch vụ, khó mở rộng quan hệ với các bạn hàng và các ngân hàng khác, buộc ngân hàng phải thu hẹp hoạt động, tất cả thể hiện ở lợi nhuận giảm, ngân hàng phải sử dụng vốn tự có để bù đắp sự giảm sút đó, uy tín của ngân hàng giảm sút, tạo ra những tổn thất lớn, có thể dẫn đến phá sản ngân hàng (Bessis, 2002). Do đó một số tác giả đã nghiên cứu các vấn đề liên quan đến rủi ro tín dụng và dự phòng rủi ro tín dụng ngân hàng. Cụ thể như: Nghiên cứu của Brownbridge (1998) cho rằng cho vay nội bộ cao sẽ làm gia tăng nợ xấu của ngân hàng. Cũng trong nghiên cứu này Brownbridge quan sát thấy rằng lãi suất cho vay cao sẽ làm lượng nợ xấu ngân hàng tăng lên làm ảnh hưởng đến

lợi nhuận của ngân hàng. Bên cạnh đó tăng rủi ro tín dụng sẽ làm tăng chi phí cận biên của nợ và vốn chủ sở hữu, do đó làm tăng chi phí vốn cho ngân hàng (Ủy Ban Basel, 1999). Hasan và Wall (2003) nghiên cứu về các yếu tố quyết định đến việc mất khoản vay cho thấy có mối quan hệ đồng biến giữa tỷ lệ nợ xấu và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Ngoài ra, nghiên cứu còn cho thấy tỷ lệ nợ không thu hồi được và tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản đồng biến với biến trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Perez và cộng sự (2006) lưu ý rằng quy định về trích lập dự phòng rủi ro tín dụng thường tăng lên khi nền kinh tế có xu hướng phát triển, do các ngân hàng cho vay vốn và nhu cầu tín dụng cao trong giai đoạn này. Tuy nhiên, trong nền kinh tế suy thoái, các khoản tiền cho các công ty vay sẽ phải chịu rủi ro tổn thất lớn hơn do đó quy định về trích lập dự phòng cũng sẽ tăng lên. Zoubi và Khazali (2007) nghiên cứu về làm đẹp thu nhập của ngân hàng bằng dự phòng rủi ro tín dụng, kết quả cho thấy có mối quan hệ nghịch biến giữa tỷ lệ cho vay trên tiền gửi của khách hàng, do khi số tiền cho vay tăng lên, tức là nhu cầu về vốn của các doanh nghiệp tăng lên ngân hàng sẽ giảm tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng để giảm chi phí thu hút vốn từ bên ngoài. Tiếp nối nghiên cứu của Zoubi và Khazali (2007), Ashour (2011) nghiên cứu về vai trò của dự phòng rủi ro tín dụng trong thu nhập và quản lý vốn, kết quả

của nghiên cứu này cũng cho thấy có mối quan hệ nghịch biến giữa tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng và tỷ lệ cho vay trên tiền gửi của khách hàng. Hess và các cộng sự (2008) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến kinh nghiệm rủi ro tín dụng của các ngân hàng Úc cho thấy tỷ lệ giữa chi phí và thu nhập của các ngân hàng có mối quan hệ đồng biến với tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng, biên độ lãi ròng có mối quan hệ nghịch biến với mức độ rủi ro tín dụng. Đồng thời kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tăng trưởng tín dụng có mối quan hệ nghịch biến với chất lượng tín dụng với độ trễ 2 - 4 năm. Trong khi cùng đề tài nghiên cứu của Hess, Grimes và Holmes (2007) thì kết luận cho thấy tăng trưởng tín dụng có mối quan hệ nghịch biến với chất lượng tín dụng với độ trễ 2 - 3 năm. López-Espinosa, Moreno, Gracia, (2011) nghiên cứu các yếu tố quyết định lãi thuần biên (NIM) cho thấy rằng dự phòng rủi ro tín dụng (LLP) có mối quan hệ tích cực với lãi thuần biên (NIM). Misman và Ahmad (2011) nghiên cứu những yếu tố quyết định đến dự phòng rủi ro tín dụng (LLP) tại các ngân hàng Hồi giáo Malaysia cho thấy có mối quan hệ tích cực giữa LLP với tỷ lệ nợ xấu và lợi nhuận trước thuế và dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng tài sản (EBT). Đồng thời, nghiên cứu chỉ ra rằng có mối quan hệ nghịch biến giữa LLP và ROA cho các ngân hàng thông thường và Hồi giáo. Một nghiên cứu khác tại Malaysia về dự phòng rủi ro tín dụng và thu nhập trong tương lai của Karimiyan và các cộng sự (2013) cho thấy có mối quan hệ tích cực giữa LLP với thu nhập và lợi nhuận trong tương lai. Tuy nhiên một nghiên cứu khác của Mustafa, Anasari, Younis, (2012) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới lợi nhuận của ngân hàng lại cho thấy rằng dự phòng rủi ro tín dụng (LLP) có mối quan hệ nghịch biến tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản. Foos và các cộng sự (2010), đã nghiên cứu mối liên hệ của tăng trưởng tín dụng và rủi ro tín dụng ngân hàng cho thấy tăng trưởng dư nợ vay vượt trên mức trung bình ($ALG_{i,t}$) của các ngân hàng OECD đồng biến với logarit của tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ cho vay năm trước ($LOGLL_{i,t}$), ngoài ra nghiên cứu không tìm thấy mối quan hệ giữa biến rủi ro tín dụng với biến quy mô (SIZE) và biến tỷ lệ vốn chủ sở

hữu trên tổng tài sản (EQASSETS). Mở rộng nghiên cứu của Foos và các cộng sự (2010), Suluck và Supat (2012) đã nghiên cứu dữ liệu gồm các ngân hàng và tổ chức tài chính trong mười lăm quốc gia ở Đông Á, Nam Á và khu vực Đông Nam Á trong thời gian 1997 - 2009, đồng thời thêm 2 biến vĩ mô là tốc độ tăng trưởng GDP thực và tỷ lệ lạm phát để kiểm soát các tác động từ các biến vĩ mô tác động trực tiếp đến biến giả của đất nước và năm. Sau cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á vào năm 1997, cả hai cơ quan quản lý và quản lý tổ chức tài chính đã thực hiện một số biện pháp quản lý rủi ro để ngăn ngừa cuộc khủng hoảng trong tương lai. Kết quả nghiên cứu cho thấy khi tăng trưởng tín dụng cao sẽ dẫn đến giảm rủi ro tín dụng trong một năm đến ba năm tiếp theo, điều này được giải thích là bằng cách chọn những khách hàng tín dụng tốt sẽ làm giảm tổn thất do rủi ro tín dụng gây ra, hay nói cách khác việc thực hiện quản lý rủi ro theo yêu cầu của cơ quan quản lý và được hỗ trợ bởi quản lý của các tổ chức tài chính dường như giúp các tổ chức tài chính mở rộng kinh doanh mà không phải đối mặt với nguy cơ cao hơn trong giai đoạn nghiên cứu. Một kết quả khác là khi các ngân hàng châu Á trong OECD (tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế) có xu hướng mở rộng cho vay bằng cách hạ thấp chi phí lãi suất dẫn đến giảm chênh lệch tỷ lệ từ lãi cho vay trên toàn bộ khoản vay. Cũng trong năm này Phong (2012) trong bài nghiên cứu về ảnh hưởng nhóm yếu tố đặc điểm ngân hàng đến rủi ro tín dụng NHTM Việt Nam với số liệu sử dụng là báo cáo tài chính của 32 NHTM Việt Nam từ năm 2007 đến 2010 và dựa trên cách tính dự phòng rủi ro tín dụng của Foos và các cộng sự (2010) sử dụng biến rủi ro tín dụng (CRR) bằng tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ cho vay của ngân hàng i , năm $t-1$ làm biến phụ thuộc. Kết quả của nghiên cứu chỉ ra rằng tăng trưởng tín dụng tại Việt Nam tác động đến rủi ro tín dụng nhanh hơn các quốc gia phát triển. Đồng thời, biến quy mô ngân hàng và biến tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập hoạt động cũng có tác động dương đến rủi ro tín dụng.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Trong nghiên cứu này chỉ tập trung về dự

phòng rủi ro tín dụng của hệ thống ngân hàng một quốc gia qua một khoảng thời gian nên chỉ tập trung nghiên cứu các yếu tố vi mô tác động đến dự phòng rủi ro tín dụng của hệ thống ngân hàng Việt nam trên cơ sở lược khảo thêm phân lý thuyết và kết quả của các nghiên cứu trước để phù hợp với phạm vi và không gian nghiên cứu. Mô hình dựa trên mô hình được giới thiệu ở phần cơ sở lý thuyết như Foos và các cộng sự (2010), Misman và Ahmad (2011), Suluck và Supat (2012), Ashour M.O (2011) bằng cách lấy LLP (tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng) làm biến phụ thuộc. Mô hình nghiên cứu được xây dựng như sau:

$$LLP_{i,t} = \beta_1 + \beta_2 LLP_{i,t-1} + \beta_3 NIM + \beta_4 NPL_{i,t} + \beta_5 NPL_{i,t-1} + \beta_6 ROA_{i,t} + \beta_7 SIZE_{i,t} + \beta_8 GROWN_{i,t} + \beta_9 LDR_{i,t} + \alpha + \varepsilon_i$$

Trong đó: $LLP_{i,t}$: Là tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng của ngân hàng i , năm t . $LLP_{i,t-1}$: Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng của ngân hàng i , năm $t-1$. $NIM_{i,t}$: Thu nhập lãi ròng cận biên của ngân hàng i , năm t . $NPL_{i,t}$: Tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng i , năm t . $NPL_{i,t-1}$: Tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng i , năm $t-1$. $ROA_{i,t}$: Thu nhập trên tổng tài sản của ngân hàng i , năm t . $SIZE_{i,t}$: Quy mô ngân hàng của ngân hàng i , năm t . $GROWTH_{i,t}$: Tốc độ tăng trưởng tín dụng của ngân hàng i , năm t . $GROWTH_{i,t-1}$: Tốc độ tăng trưởng tín dụng của ngân hàng i , năm $t-1$. $LDR_{i,t}$: Tỷ lệ cho vay khách hàng trên tiền gửi khách hàng của ngân hàng i , năm t .

3.2. Giả thuyết nghiên cứu

Như đã phân tích ở trên, có rất nhiều yếu tố có thể tác động lên tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng của ngân hàng, từ các yếu tố kinh tế vĩ mô, đến các yếu tố kinh tế vi mô. Tuy nhiên, trong nội dung bài nghiên cứu này, chỉ tập trung vào các đối tượng: Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng năm trước ($LLP_{i,t-1}$), thu nhập lãi ròng cận biên (NIM), tỷ lệ nợ xấu (NPL), tỷ lệ nợ xấu năm trước ($NPL_{i,t-1}$) thu nhập trên tổng tài sản (ROA), quy mô ngân hàng (SIZE), tốc độ tăng trưởng tín dụng (GROWN), tốc độ tăng trưởng tín dụng năm trước ($GROWN_{i,t-1}$) và tỷ lệ cho vay khách hàng trên tiền gửi khách hàng (LDR). Lý thuyết và thực nghiệm phân tích cho thấy các biến độc lập có tác động với biến phụ thuộc, và dựa vào đó, nghiên cứu đưa giả thuyết về tác động của biến độc lập và biến phụ thuộc như sau:

3.2.1 Biến phụ thuộc tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (LLP)

Về phương diện quản lý rủi ro, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (LLP) là một trong những chính sách thiết lập của các ngân hàng để khắc phục rủi ro tín dụng có thể xảy ra trong tương lai hay nói cách khác tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (LLP) được sử dụng như một công cụ để kiểm soát rủi ro tín dụng. Giống như các nghiên cứu của Misman và Ahmad (2011), Karimiyan và các cộng sự (2013), đề tài đo lường tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng theo công thức sau:

$$LLP = \text{Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng} / \text{tổng dư nợ cho vay}$$

Trong đó, chi phí dự phòng rủi ro tín dụng được lấy trong báo cáo tài chính, còn khoản mục tổng dư nợ được lấy trong báo cáo tài chính. Cách tiếp cận này cũng được sử dụng trong các nghiên cứu liên quan nợ xấu của Thăng (2013).

3.2.2. Các biến độc lập và giả thuyết nghiên cứu

• Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng năm trước ($LLP_{i,t-1}$)

Trong nghiên cứu của Suluck và Supat (2012) chỉ ra rằng hệ số độ trễ của biến phụ thuộc có quan hệ cùng chiều với biến phụ thuộc đối với hầu hết các ngân hàng thuộc OECD. Điều đó cho thấy dự phòng rủi ro có tính xu hướng kéo dài, tức là tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng ở quá khứ cao sẽ có xu hướng tác động làm tăng tỷ lệ dự phòng tín dụng ở hiện tại. Từ đó giả thuyết được đưa ra như sau:

Giả thuyết 1: Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng trong quá khứ của ngân hàng có tác động cùng chiều với tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng.

• Thu nhập lãi ròng cận biên (NIM)

Thu nhập lãi ròng cận biên (NIM) được xác định bằng cách lấy thu nhập lãi thuần chia cho tổng tài sản có sinh lời. Từ số thu nhập lãi thuần sử dụng số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Mẫu số tài sản có sinh lời được tính bằng tổng cộng các tài sản có sinh lời hoặc bằng tổng tài sản trừ tài sản không sinh lời (bao gồm tiền mặt, tài sản cố định, tài sản có khác) được thu thập trên bảng cân đối kế toán của ngân hàng. Theo Nghiên cứu Hess và các cộng sự (2008) biên độ lãi ròng có mối quan hệ nghịch biến với

mức độ rủi ro tín dụng. Tuy nhiên nghiên cứu của López - Espinosa, Moreno, Gracia, (2011) lại cho kết quả là dự phòng rủi ro tín dụng (LLP) có mối quan hệ tích cực với lãi thuần biên (NIM). Cũng cùng kết quả trên trong nghiên cứu của Garza - García (2010) đã đưa kết quả các ngân hàng cho vay nhiều thì có thể gặp phải rủi ro cao do đó họ phải trích lập dự phòng nhiều, điều này buộc họ phải tính toán lợi nhuận cao hơn để bù đắp các khoản rủi ro dự kiến. Từ đó giả thuyết được đặt ra là:

Giả thuyết 2: Thu nhập lãi ròng cận biên ngân hàng có tác động cùng chiều với tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng.

Tỷ lệ nợ xấu (NPL)

Nợ xấu là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến rủi ro tín dụng. Tỷ lệ nợ xấu (NPL) được xác định bằng nợ xấu trên tổng dư nợ, theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN tỷ lệ này dùng để đánh giá chất lượng tín dụng của tổ chức tín dụng. trong nghiên cứu của, Hasan và wall (2003), Perez và cộng sự (2006), Misman và Ahmad (2011) chỉ ra rằng có mối quan hệ tích cực giữa LLP với tỷ lệ nợ xấu, tức là khi tỷ lệ nợ xấu tăng lên thì tỷ lệ dự phòng rủi ro cũng tăng lên để ngân hàng có thể bù đắp được những rủi ro có thể xảy ra. Từ đó giả thuyết được đặt ra là:

Giả thuyết 3: Tỷ lệ nợ xấu ngân hàng có tác động cùng chiều với tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng.

Kết quả nghiên cứu của Eng và Nabar (2007) với dữ liệu của các ngân hàng ở Hồng Kông, Malaysia và Singapore giai đoạn 1993 - 2000 không tìm thấy mối quan hệ giữa tỷ lệ nợ xấu năm trước và tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng. Tuy nhiên, căn cứ vào dữ liệu nghiên cứu ta thấy tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng có xu hướng tăng từ năm 2008 đến 2013. Điều đó cho thấy nợ xấu cao ở năm trước sẽ dẫn đến nợ xấu hơn nên phần trăm dự phòng tăng, do đó nợ xấu của năm trước cũng tác động cùng chiều với tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng.

Giả thuyết 4: Tỷ lệ nợ xấu năm trước của ngân hàng có tác động cùng chiều với tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng.

Thu nhập trên tổng tài sản (ROA)

ROA là chỉ tiêu quan trọng của khả năng sinh lời của ngân hàng. Nó cho thấy lợi nhuận thu được trên mỗi đồng tài sản và phản ánh khả

năng quản lý nguồn lực của ngân hàng để tạo ra lợi nhuận. Trong nghiên cứu Karimiyan và các cộng sự (2013) chỉ ra rằng mối quan hệ tích cực giữa LLP với thu nhập và lợi nhuận trong tương lai. Tuy nhiên, Misman và Ahmad (2011) và Mustafa và cộng sự (2012) chỉ ra rằng tồn tại mối quan hệ nghịch biến giữa LLP và ROA, tức là khi chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tăng lên sẽ làm cho thu nhập của ngân hàng giảm xuống. Từ đó giả thuyết được đặt ra là:

Giả thuyết 5: Thu nhập trên tổng tài sản ngân hàng có tác động ngược chiều với tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng.

Quy mô ngân hàng (SIZE)

Quy mô ngân hàng được thể hiện thông qua logarit của tổng tài sản ngân hàng, trong nghiên cứu của Foos và các cộng sự (2010), Suluck và Supat (2012) không tìm thấy mối quan hệ giữa biến tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng với biến quy mô ngân hàng. Tuy nhiên trong nghiên cứu của Phong (2012) quy mô ngân hàng được kỳ vọng là tác động dương đến tỷ lệ rủi ro của ngân hàng. Từ đó đưa ra giả thuyết:

Giả thuyết 6: Quy mô ngân hàng có tác động cùng chiều với tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng.

Tốc độ tăng trưởng tín dụng (GROWN)

Theo nghiên cứu của Foos và các cộng sự (2010), Suluck và Supat (2012) thì tăng trưởng tín dụng được tính theo tăng trưởng dư nợ vay vượt trên mức trung bình của ngân hàng, tuy nhiên cách tính này không phù hợp với số liệu hạn hẹp của các ngân hàng Việt Nam. Nên nghiên cứu sử dụng cách tính tăng trưởng tín dụng bằng lấy dư nợ năm trước trừ cho dư nợ năm sau, tất cả chia cho dư nợ năm trước. Trong quá trình phát triển kinh tế, nhiều ngân hàng cạnh tranh mạnh mẽ ở thị phần cho vay, điều này mang lại mức tăng trưởng tín dụng cao làm cho nợ xấu cũng tăng lên do đó ngân hàng cần trích lập rủi ro tín dụng nhiều hơn. Bên cạnh đó Foos và các cộng sự cũng chỉ ra rằng trong một số ngân hàng có mối quan hệ tích cực đáng kể giữa tăng trưởng tín dụng trong quá khứ và tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng. Giả thuyết được đặt ra như sau:

Giả thuyết 7: Tăng trưởng tín dụng của ngân hàng có tác động cùng chiều với tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng.

Giả thuyết 8: Tăng trưởng tín dụng năm

trước của ngân hàng có tác động cùng chiều với tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng.

Tỷ lệ cho vay khách hàng trên tiền gửi khách hàng (LDR)

Theo nghiên cứu của Zoubi và Khazali (2007) và Ashour (2011) tỷ lệ cho vay khách hàng trên tiền gửi khách hàng có mối quan hệ ngược chiều với tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng. Các tác giả cho rằng khi các khoản cho vay cao hơn tiền gửi ngân hàng, để tránh thể hiện tình trạng đang muốn thu hút vốn từ bên ngoài

của mình, ngân hàng sẽ có động cơ để giảm tỷ lệ dự phòng rủi ro của họ. Giả thuyết đặt ra là:

Giả thuyết 9: Tỷ lệ cho vay khách hàng trên tiền gửi khách hàng có tác động ngược chiều với tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Để nắm tình hình sơ bộ các thông số cơ bản của dữ liệu nghiên cứu, bài báo sẽ nhận định tóm tắt một số thông số cơ bản của các biến nghiên cứu ở Bảng sau:

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Các biến trong mô hình	Giá trị trung bình	Giá trị trung vị	Giá trị lớn nhất	Giá trị bé nhất	Độ lệch chuẩn
Dự phòng rủi ro tín dụng	0,008463	0,006130	0,032597	0,000000	0,006530
Dự phòng rủi ro tín dụng năm trước	0,007563	0,005221	0,032597	0,000000	0,006432
Thu nhập lãi ròng cận biên	0,031539	0,028881	0,104947	-0,005903	0,015631
Nợ xấu	0,023882	0,023166	0,108256	0,003400	0,013084
Nợ xấu năm trước	0,020885	0,019530	0,108256	0,000621	0,013807
Thu nhập trên tổng tài sản	0,010316	0,009605	0,047289	0,000111	0,007000
Quy mô ngân hàng	17,67945	17,68175	20,17226	14,50258	1,218397
Tăng trưởng tín dụng	0,277055	0,191781	1,649590	-0,307097	0,306043
Tăng trưởng tín dụng năm trước	0,541742	0,253769	11,31725	-0,307097	1,125675
Cho vay khách hàng trên tiền gửi khách hàng	0,967315	0,937741	3,486687	0,407293	0,384343

4.2 Phân tích tương quan

Để kiểm tra khả năng có thể xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến trong

mô hình, đề tài sử dụng ma trận hệ số tương quan giữa các biến được sử dụng để phân tích, như trong Bảng sau:

Bảng 3. Ma trận tương quan của các biến

	LLP	LLPB	NIM	NPL	NPLB	ROA	SIZE	GROWTH	GROWTHB	LDR	VIF
LLP	1,00										
LLPB	0,42	1,00									1,41
NIM	0,28	0,18	1,00								2,30
NPL	0,17	0,06	0,07	1,00							1,29
NPLB	0,03	0,25	-0,08	0,27	1,00						1,39
ROA	-0,03	-0,04	0,55	-0,21	-0,20	1,00					1,75

	LLP	LLPB	NIM	NPL	NPLB	ROA	SIZE	GROWTH	GROWTHB	LDR	VIF
SIZE	0,31	0,33	-0,27	-0,17	-0,05	-0,21	1,00				1,72
GROWTH	-0,17	-0,13	-0,17	-0,29	-0,03	0,17	-0,13	1,00			1,29
GROWTHB	-0,19	-0,19	-0,13	0,00	-0,31	-0,04	-0,23	-0,03	1,00		1,29
LDR	-0,14	-0,13	0,50	-0,01	-0,05	0,37	-0,43	0,05	-0,01	1,00	1,58

Nguồn: Trích xuất từ Eview

Dựa vào bảng số liệu trên có thể kết luận khả năng xuất hiện đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy là không lớn do các cặp hệ số tương quan giữa các biến không có trường hợp nào có trị tuyệt đối vượt quá 0.8. Tuy nhiên, để chắc rằng hiện tượng đa cộng tuyến không xảy ra giữa các biến nghiên cứu tác giả tiếp tục kiểm tra qua giá trị hệ số nhân tử phóng đại phương sai (Variance Inflation Factor được viết tắt là VIF).

Theo Gujarati (2004) nếu $VIF < 5$ thì không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra, $VIF > 10$ thì kết luận mô hình bị đa cộng tuyến. Theo như kết quả bảng trên thì tất cả các biến độc lập đều có hệ số VIF không vượt qua 3,

tức là mô hình nghiên cứu không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập.

4.3. Kết quả hồi quy

4.3.1. Kết quả hồi quy

Bảng kết quả hồi quy mô hình nghiên cứu được thể hiện tương ứng qua ba trường hợp: Trường hợp thứ nhất bỏ qua tác động của thời gian và không gian của dữ liệu bảng (pool model), trường hợp thứ hai là mô hình hồi quy với các tác động cố định (fixed effects model) và trường hợp cuối cùng là mô hình hồi quy với các tác động ngẫu nhiên (random effects model) được thể hiện như sau:

a. Kết quả mô hình hồi quy Pool

Bảng 4. Kết quả mô hình hồi quy FEM và REM

Variable	Pool	Fixed effect	Random effect
	Coefficient	Coefficient	Coefficient
LLPB	0,2295***	-0,0516	0,2295***
NIM	0,1929***	0,2491***	0,1929***
NPL	0,0861***	0,0648*	0,0862**
NPLB	-0,0379	-0,0109	-0,0379
ROA	0,1419*	-0,2811***	-0,1419*
SIZE	0,0014**	0,0021**	0,0014***
GROWTH	0,0012	0,0011	0,0013
GROWTHB	-0,0003	-0,0002	-0,0003
LDR	-0,0030**	-0,0012	-0,0030**
C	-0,0214	-0,0339	-0,0215
R-squared	0,3630	0,5513	0,3630
Adjusted R-squared	0,3252	0,4267	0,3253
F-statistic	9,6231	4,4240	9,6231
Prob(F-statistic)	0,0000	0,0000	0,0000
Durbin-Watson stat	2,1719	2,2071	2,1719

Trong đó: Biến phụ thuộc là LLP, $LLPB = LLP_{t-1}$, $GROWTHB = GROWTH_{t-1}$ và *, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Nhìn vào Bảng kết quả hồi quy Pool (OLS) trên cho thấy mô hình nghiên cứu có $Prob > F = 0.0000$ nhỏ hơn 0.05 nên bác bỏ giả thuyết H_0 . Vậy u_i biến thiên tác động đến biến phụ thuộc LLP và có sự tác động đặc thù của đơn vị chéo nên tiếp tục mô hình hồi quy cố định (FEM) và hồi quy ngẫu nhiên (REM).

Quan sát Bảng hồi quy trên ta thấy trong mô hình FEM có 4 biến (NIM, NPL, ROA, SIZE) có ý nghĩa trong mô hình và có dấu phù

hợp với giả thiết đặt ra. Còn đối với mô hình REM thì có tới 6 biến (LLPB, NIM, NPL, ROA, SIZE, LDR) có ý nghĩa thống kê. Nếu nhìn vào R-squared và R-squared hiệu chỉnh của 2 mô hình thì cho thấy mức độ phù hợp của mô hình FEM (55,13% và 42,67) là cao hơn so với REM (36,3% và 32,53%). Việc lựa chọn mô hình phù hợp sẽ tùy thuộc vào kết quả của kiểm định Hausman. Kết quả kiểm định Hausman như sau:

Bảng 5. Kết quả kiểm định Hausman

Test Summary	Chi-Sq. Statistic	Chi-Sq. d.f.	Prob.
Cross-section random	48,013742	9	0,0000

Nguồn: Tác giả trích xuất từ Eview

Theo kết quả kiểm định Hausman trên giá trị thống kê thu được bằng 0,000 nhỏ hơn 0,05 với độ tin cậy 95%, ta có đủ cơ sở để bác bỏ giả thuyết H_0 . Do đó, kết luận đối với mô hình nghiên cứu đề xuất thì việc sử dụng mô hình với tác động cố định sẽ được sử dụng tốt hơn mô hình tác động ngẫu nhiên.

4.3.2. Mô hình lựa chọn

Theo kết luận của kiểm định Hausman thì mô hình được lựa chọn để giải thích cho nghiên cứu là mô hình tác động cố định, phương trình mô hình hồi quy có thể viết như sau:

$$LLP = -0,0339 + 0,249139*NIM + 0,064820*NPL - 0,281107*ROA + 0,00212*SIZE$$

Ta thấy, trong 9 biến độc lập được đưa vào mô hình chỉ có bốn biến có ý nghĩa thống kê là biến NIM (với mức ý nghĩa 1%), biến NPL (với mức ý nghĩa 10%), biến ROA (với mức ý nghĩa 1%) và SIZE (với mức ý nghĩa 5%). Đồng thời, 4 biến đó có dấu của các hệ số hồi quy cùng với dấu của giả thuyết nghiên cứu trên.

4.4. Phân tích kết quả hồi quy

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu, chúng ta sẽ phân tích và giải thích ý nghĩa sự tác động của các biến độc lập trong nghiên cứu.

• Thu nhập lãi ròng cận biên (NIM)

Chỉ số này được đo lường bằng cách lấy

thu nhập lãi thuần chia cho tổng tài sản có sinh lời. Dựa vào tỷ lệ này, ngân hàng có thể kiểm soát tài sản sinh lời và đánh giá nguồn vốn nào có chi phí thấp nhất. Theo lý luận và theo kết quả nghiên cứu của Hess và các cộng sự (2008) biên độ lãi ròng có mối quan hệ nghịch biến với mức độ rủi ro tín dụng. Tuy nhiên, với giá trị thống kê p-value là 0.0000 có nghĩa là biên thu nhập lãi ròng cận biên có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 99% và kết quả nghiên cứu đã tìm thấy thu nhập lãi ròng cận biên có tác động cùng chiều với tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng. Kết quả mô hình hồi quy của bài nghiên cứu có dấu của hệ số hồi quy ngược với kết luận của Hess và các cộng sự (2008) tuy nhiên kết quả tương tự với giả thuyết đề ra và cũng trùng dấu với nghiên cứu của López-Espinosa, Moreno, Gracia (2011) và Garza - García (2010). Trong bối cảnh tăng trưởng tín dụng khó khăn, tỷ lệ nợ xấu tăng, dự phòng rủi ro tín dụng tăng, lãi thuần tăng của các ngân hàng có xu hướng tăng nhẹ khiến nhiều người chú ý cho thấy chênh lệch giữa lãi suất huy động và cho vay ở mức cao. Theo lời của một chuyên gia phân tích, thời gian năm 2011 lãi suất huy động liên tục giảm, cộng với tài khoản tiền gửi thanh toán và trên thẻ ATM của khách hàng với lãi suất không kỳ hạn giúp giá vốn huy động bình quân của các ngân hàng thấp, tầm hơn 6%

nhưng các nhà băng vẫn cho vay cao 10 - 11% một năm, như vậy, chênh lệch đầu ra - đầu vào của ngân hàng khá cao, trên 4%, trong khi năm 2010 lãi biên này tầm 3 - 3,5%. Theo Lê Đạt Chí (Trưởng bộ môn Đầu tư Tài chính, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh) cho rằng, tỷ lệ thu nhập lãi cận biên nói trên còn chưa phản ánh hết các chi phí hoạt động của ngân hàng (như NIM không tính đến phí dịch vụ cũng như những thu nhập ngoài lãi khác, chi phí hoạt động, chi phí nhân sự và tài sản...) cũng như chi phí dự phòng rủi ro của các ngân hàng. Theo khảo sát năm 2013 của KPMG thì tỷ lệ NIM cao nhất thường được quan sát thấy tại các ngân hàng với quy mô huy động vốn và cho vay truyền thống. Mặc khác, một số NHNN vẫn có thể hoạt động hiệu quả với tỷ lệ NIM thấp vì quy mô hoạt động lớn của họ.

• Tỷ lệ nợ xấu (NPL)

Biến này được đo lường bằng cách lấy nợ xấu chia cho tổng dư nợ cho vay. Chỉ tiêu này đánh giá khả năng thu nợ từ các khoản nợ đang được các ngân hàng sử dụng các biện pháp mạnh để đòi. Theo lý luận và theo kết quả nghiên cứu của Hasan và wall (2003), Perez và cộng sự (2006), Misman và Ahmad (2011) chỉ ra rằng có mối quan hệ tích cực giữa tỷ lệ nợ xấu với tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng. Theo kết quả mô hình hồi quy, dấu của hệ số hồi quy tương tự với giả thuyết đưa ra và của các nghiên cứu đã nêu, với giá trị thống kê p-value là 0,0902 có nghĩa là biến tỷ lệ nợ xấu có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 90%. Từ đó, ta có thể kết luận nghiên cứu đã tìm thấy tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng có tác động cùng chiều với tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng. Với diễn biến phức tạp của nợ xấu trong tình hình kinh tế hiện nay cho thấy tình hình kinh tế Việt Nam đang suy giảm như: hàng tồn kho của các doanh nghiệp tăng, tỷ lệ thất nghiệp gia tăng, số doanh nghiệp đóng cửa cũng gia tăng,... Những khó khăn này tác động làm cho doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong thanh khoản dẫn đến các khoản doanh nghiệp vay ngân hàng cũng khó có khả năng trả nợ dẫn đến nợ xấu của ngân hàng gia tăng, để dự phòng cho những khoản vay có thể không thu được trong tương lai thì trích lập dự phòng của các ngân hàng cũng gia tăng

từ đó cũng làm gia tăng tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng.

• Thu nhập trên tổng tài sản (ROA)

Biến ROA đo lường tỷ lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản của ngân hàng. Tỷ số này cho biết tính hiệu quả của quá trình tổ chức, quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Kết quả chỉ tiêu cho biết bình quân cứ một đồng tài sản được sử dụng trong quá trình kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Theo lý luận và theo kết quả nghiên cứu của Karimiyan và các cộng sự (2013) chỉ ra rằng mối quan hệ tích cực giữa LLP với thu nhập và lợi nhuận trong tương lai. Tuy nhiên, Misman và Ahmad (2011) và Mustafa và cộng sự (2012) chỉ ra rằng tồn tại mối quan hệ nghịch biến giữa LLP và ROA. Theo kết quả mô hình hồi quy, dấu của hệ số hồi quy tương tự với giả thuyết đưa ra, với giá trị thống kê p-value là 0.0020 có nghĩa là biến quy mô có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 99%. Từ đó, ta có thể kết luận nghiên cứu đã tìm thấy thu nhập trên tổng tài sản của ngân hàng có tác động ngược chiều với tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng, kết quả trùng với kết quả mà Misman và Ahmad (2011) và Mustafa và cộng sự (2012) nghiên cứu trước đó. Kết quả này có thể giải thích rằng với tình hình kinh tế khó khăn ngành ngân hàng lâm vào suy thoái khủng hoảng vừa qua nguy cơ các khoản vay yếu kém không có khả năng thu hồi là rất dễ xảy ra làm cho các ngân hàng phải trích lập dự phòng rủi ro tín dụng nhiều hơn do chất lượng của danh mục khoản vay suy giảm. Bên cạnh đó, chất lượng của những con số thống kê về tình hình nợ xấu do các NHTM công bố nếu như phân loại theo chuẩn mực quốc tế thì sẽ ở cao hơn con số công bố hiện nay nhiều. Với tình hình khó khăn chưa cải thiện của doanh nghiệp hiện nay thì khoản mục trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được dự báo sẽ tiếp tục tăng lên trong tương lai, làm giảm lợi nhuận của ngân hàng dẫn đến làm tăng tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng lên và giảm tỷ lệ thu nhập trên tài sản xuống.

• Quy mô ngân hàng (SIZE)

Quy mô ngân hàng, được tính bằng cách lấy logarit của tổng tài sản. Theo lý luận và theo kết quả nghiên cứu của Foos và các cộng sự (2010), Suluck và Supat (2012) không tìm

thấy mối quan hệ giữa biến tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng với biến quy mô ngân hàng, trong nghiên cứu của Phong (2012) thì có kết quả quy mô công ty có quan hệ đồng biến với dự phòng rủi ro tín dụng. Do đó, nghiên cứu này cũng đưa ra giả thuyết về quy mô ngân hàng có tác động cùng chiều với tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng. Theo kết quả mô hình hồi quy, dấu của hệ số hồi quy tương tự với giả thuyết ban đầu, với giá trị thống kê p-value là 0.0317 có nghĩa là biến quy mô có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95%. Từ đó, ta có thể kết luận nghiên cứu đã tìm thấy quy mô ngân hàng có tác động cùng chiều với tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng. Theo lý thuyết, các ngân hàng có quy mô lớn thường có thể hiệu quả hơn trong việc quản lý rủi ro tín dụng nhờ đa dạng hóa danh mục cho vay của họ. Đồng thời, các ngân hàng có quy mô lớn cũng được các tổ chức đầu tư tài chính lớn tập trung chú ý đầu tư, do đó, các ngân hàng lớn thường có các chiến lược đầu tư ổn định lâu dài. Đây cũng là yếu tố khiến cho những ngân hàng lớn có thể sẵn sàng chấp nhận rủi ro cao do sự mong đợi vào bảo vệ của chính phủ khi những ngân hàng này gặp nạn làm cho tỷ lệ rủi ro tín dụng tăng lên để đảm bảo cho việc chi trả cho khách hàng thì phải tăng tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng. Đây có thể là một nguyên nhân để giải thích cho kết quả tìm thấy ở trên về tác động cùng chiều giữa quy mô ngân hàng và tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng.

5. Kết luận và khuyến nghị

5.1. Kết luận

Bài nghiên cứu đã sử dụng mô hình hồi quy tác động cố định để xem xét tác động ($LLP_{i,t-1}$), thu nhập lãi ròng cận biên (NIM), tỷ lệ nợ xấu (NPL), tỷ lệ nợ xấu năm trước ($NPL_{i,t-1}$) thu nhập trên tổng tài sản (ROA), quy mô ngân hàng (SIZE), tốc độ tăng trưởng tín dụng

(GROWN), tốc độ tăng trưởng tín dụng năm trước ($GROWN_{i,t-1}$) và tỷ lệ cho vay khách hàng trên tiền gửi khách hàng (LDR) đến tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng của ngân hàng.

Với số lượng mẫu nghiên cứu gồm 27 NHTM của giai đoạn từ năm 2008 đến 2013. Bài nghiên cứu phân tích thống kê mô tả, phân tích tương quan và phân tích hồi quy nhằm phân tích các yếu tố tác động đến dự phòng rủi ro tín dụng của các NHTM Việt Nam. Dựa trên các kết quả đó, bài nghiên cứu đã chỉ ra rằng có sự tác động có ý nghĩa của các yếu tố thu nhập lãi ròng cận biên (NIM), tỷ lệ nợ xấu (NPL), thu nhập trên tổng tài sản (ROA), quy mô ngân hàng (SIZE) đến tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng của ngân hàng. Với độ tin cậy thấp nhất là 90%.

Từ việc nghiên cứu các yếu tố tác động đến dự phòng rủi ro tín dụng của ngân hàng, nghiên cứu đã cung cấp thêm một thông tin về các nhân tố tác động đến dự phòng rủi ro tín dụng của ngân hàng để từ đó giúp cho ngân hàng cải thiện rủi ro tín dụng của ngân hàng mình.

5.2. Khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy dự phòng rủi ro tín dụng có tác động cùng chiều với thu nhập lãi cận biên, tỷ lệ nợ xấu, quy mô ngân hàng và tác động ngược chiều với thu nhập trên tổng tài sản. Điều đó cho thấy, NHNN cần phải có biện pháp xử lý đối với các ngân hàng cung cấp báo cáo tài chính không trung thực với tình hình nợ xấu. Bên cạnh đó, để khắc phục được triệt để rủi ro tín dụng như hiện nay các ngân hàng cần phải nghiêm túc thực hiện việc phân loại nợ xấu theo đúng chuẩn để trích lập dự phòng theo đúng quy mô và tính chất của nợ xấu từ đó giảm thiểu được rủi ro tín dụng có thể xảy ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alper, D. & Anbar, A., (2011). Bank Specific and Macroeconomic Determinants of Commercial Bank Profitability: Empirical Evidence from Turkey. *Business and Economics Research Journal*, vol. 2(2), pp. 139-152.
- Ashour, M.O., (2011). Banks Loan Loss Provisions Role in Earnings and Capital Management: Evidence from Palestine. *A Thesis Submitted in Partial Fulfillment of the Requirements for the Degree of Master in Accounting & Finance*, Islamic University – Gaza Deanship of Post Graduate Studies Faculty of Commerce Accounting Department.

- Basel Committee on banking Supervision (1999). Principles for the Management of Credit Risk. *CH –4002 Basel, Switzerland Bank for International Settlements.*
- Bessis, J., (2002). Risk management in banking. John Wiley and Sons Publisher.
- Bloem, A. & Freeman, R. (2005). The treatment of Nonperforming Loans. *IMF committee on Balance of Payments Statistics Washington.* Có thể download tại: <http://www.imf.org/external/pubs/ft/bop/2005/05-29.pdf>
- Baltagi, B.H., (2005). *Econometric Analysis of Panel Data.* 3rd, John Wiley and Sons Publisher.
- Bland, D., (2003). *Insurance Principles and Practice.* The Chartered Insurance Institute.
- Dictionary of Finance and banking. Oxford University Press. 2008. 386. Hornby A. S., 2006. Oxford Advanced learner's Dictionary. Oxford University Press. 1264.
- Đinh Thị Thanh Vân (2012). So sánh nợ xấu, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Việt Nam và thông lệ quốc tế. *Tạp chí Ngân hàng*, số 19.
- Đinh Công Khải- FETP- Bài giảng Kinh tế lượng ứng dụng (3/2012).
- Fonseca, A.R. & Gonzalez, F., (2008). Cross-Country Determinants of Bank Income Smoothing By managing Loan-Loss Provisions. *Journal of Banking and Finance*, no. 32, pp. 217-228.
- Foos, D., Norden, L. & Weber, M., (2010). Loan growth and riskiness of banks. *Journal of Banking & Finance* 34, 2929-2940.
- Gujarati, D.N., (2004). *Basic econometrics.* 4th edn. McGraw-Hill, New York, USA.
- Garza-García, J.G., (2010). What influences net interest rate margins? Developed versus developing countries. *Banks and Bank Systems*, 4(5), 32-41.
- López-Espinosa, G., Moreno. A, Gracia, J. (2011). Banks Net Interest Margin in the 2000s A Macro-Accounting International perspective. Working paper n^o 11/11.
- Hasan, I. và Wall, L.D., (2003). Determinants of the loan loss allowance: some cross-country comparisons. *Bank of Finland Discussion Papers*, Vol.33/2003. Có thể download tại: <http://www.suomenpankki.fi/pdf/110653.pdf>
- Hess, K., Grimes, A. & Holmes, M.J., (2008). Credit Losses in Australasian Banking. *21st Australasian Finance and Banking Conference 2008 Paper.* Có thể download tại: <http://ssrn.com/abstract=1245582>
- Karimiyani, N. , H., (2013). Relationship between Loan Loss Provision and Future earning, Return and Cash flow in Commercial Banks of Malaysia. *Proceedings of 4th Asia-Pacific Business Research Conference 30 September. - 1 October 2013*, Bayview Hotel, Singapore, ISBN: 978-1-922069-31-3.
- Laurin, A. và cộng sự, (2002). Bank loan classification and provisioning practices in selected developed and emerging countries. *Basel Core Principles Liaison Group.*
- Eng, L.L., Nabar, S., (2007). Loan Loss Provisions by Banks in Hong Kong, Malaysia and Singapore. *Journal of International Financial Management and Accounting.*

- Misman, F.N. & Ahmad, W., (2011). Loan Loss Provisions: Evidence from Malaysian Islamic and Conventional Banks. *International Review of Business Research Papers* Vol. 7. No. 4. July 2011 Pp. 94-103.
- Mustafa, A.R., Anasari, R.H., Younis, M.U., (2012). Does the loan loss provision affect the banking profitability in case of Pakistan. *Asian Economic and Financial Review*, 2012, vol. 2, issue 7, pages 772-783.
- Nguyễn Cao Thăng, (2013). Phân tích các yếu tố tác động đến nợ xấu của hệ thống NHTM Việt Nam. *Luận án Thạc sĩ kinh tế*, Trường Đại Học Mở TP.HCM.
- Nguyễn Thành Nam, (2013). Vấn đề xử lý nợ xấu tại các NHTM Việt Nam. *Tạp chí Khoa học đào tạo ngân hàng*, số 135 –tháng 8/2013.
- Nguyễn Hoàng Thụy Bích Trâm, (2014). Kiểm định rủi ro tín dụng cho các NHTM niêm yết tại Việt Nam. *Tạp chí phát triển & hội nhập*, Số 14 (24), p. 19-26.
- Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của NHNN Việt Nam.
- Suluck, P. và Supat, M., (2012). Loan Growth and Risk of Asian Financial Institutions after the Asian Financial Crisis. Có thể download tại:
- Zoubi, T. A. & Al-Khazali, O., (2007). Empirical testing of the loss provisions of banks in the GCC region. *Managerial Finance*, 33 (7): 50.